TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 511/2020/HNGĐ-PT
Ngày 16-6-2020
V/v tranh chấp về ly hôn, nuôi con và chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Minh.

Các Thẩm phán: Bà Quách Thanh Bình;

Bà Đặng Thị Bích Loan

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Nguyễn Thanh Thùy – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Tào Minh Quân – Kiểm sát viên.

Trong các ngày từ ngày 12 đến ngày 16 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 2/2020/TLPT-HNGĐ ngày 03 tháng 01 năm 2020 về "Tranh chấp về ly hôn, nuôi con và chia tài sản khi ly hôn".

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 1292/2019/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C1 bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1116/2020/QĐ-PT ngày 09 tháng 3 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 2715/2020/QĐ-PT ngày 25 tháng 3 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 3083/2020/QĐ-PT ngày 14 tháng 4 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 4373/2020/QĐ-PT ngày 14 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Đỗ Mai P; thường trú tại: Số 176B, đường K, Phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ liên lạc: Số 10, đường D, phường Đ, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: ông Trần Đình P; thường trú: Số 130/1N, đường L, Phường M1, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ liên lạc: Số C11/23A, đường B1, ấp B2, xã B3, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 13/02/2020) (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: bà Thân Hồng N, Luật sư Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên X, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2. Bị đơn: ông Nguyễn Thanh P; thường trú: Tổ B4, ấp N, xã Đ1, huyện C1, Thành phố Hồ Chí Minh; cư trú tại: Số 272/29, Quốc lộ Z, phường Đ2, Quận M2, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ liên lạc: Số 82/14K, ấp B5, xã Đ3, huyện M3, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Nguyễn Thanh L, cư trú tại: Số 82/14K, ấp B5, xã Đ3, huyện M3, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn xin ly hôn ngày 12/7/2016, lời khai của nguyên đơn – Bà Lê Đỗ Mai P và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn thì:

Về hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Thanh P tự nguyện kết hôn năm 2008, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 17, quyển số 01/2008 do Ủy ban nhân dân xã Đ1, huyện C1 cấp ngày 24/01/2008. Sau khi kết hôn, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do tính cách không hòa hợp, ông P không chăm lo cho cuộc sống gia đình và con cái; cuộc sống gia đình không hạnh phúc, vợ chồng không tôn trọng, quan tâm, thông cảm cho nhau,, sống tách biệt. Bà và ông P đã ly thân từ tháng 09/2015 cho đến nay. Bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể hàn gắn nên Bà khởi kiện yêu cầu ly hôn ông P.

Về việc nuôi con: Bà và ông P có một con chung tên là Nguyễn Lê Phương T, sinh ngày 13/9/2010, giới tính: Nữ. Hiện tại trẻ T đang sinh sống ổn định cùng với Bà tại nhà của cha, mẹ Bà. Từ khi ông P bỏ đi (tháng 09/2015), ông P không đóng góp bất kỳ khoản chi phí nào cho việc nuôi dưỡng con nên Bà yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung – Nguyễn Lê Phương T, yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 4.000.000 đ cho đến khi con chung đủ 18 tuổi theo phương thức cấp dưỡng một lần.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà và ông P có tài sản chung là nhà, đất tại số 82/14K, ấp B6, xã Đ3, huyện M3, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích đất 82,3 m^2 thuộc thửa đất số 543, tờ bản đồ số 23, bộ địa chính Đ4, huyện M3, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BK324116, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH00550 do Ủy ban nhân dân huyện M3 cấp ngày 31/5/2012. Bà thừa nhận nhà, đất nêu trên là của ông P tạo lập từ trước khi kết hôn với bà. Trong thời kỳ hôn nhân, ông P cho thuê nhà, đất nêu trên và giữ riêng tiền cho thuê; nhà có sửa chữa nhỏ, không đáng kể. Bà yêu cầu chia đôi nhà, đất nêu trên, yêu cầu được nhận nhà, đất, Bà sẽ hoàn lại cho ông P số tiền tương ứng ½ giá trị nhà, quyền sử dụng đất nêu trên. Bà không có yêu cầu gì về chi phí sửa chữa nhà và tiền cho thuê nhà, đất.

Bà và ông P không có nợ chung.

Theo lời khai của bị đơn – ông Nguyễn Thanh P thì:

Về hôn nhân: Ông đồng ý ly hôn với Bà Lê Đỗ Mai P.

Về việc nuôi con: Ông và Bà P có một con chung tên là Nguyễn Lê Phương T, sinh ngày 13/9/2010, giới tính: Nữ. Ông đồng ý giao trẻ T cho Bà P trực tiếp

nuôi; ông đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 2.500.000 đ cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Ông xác định nhà, đất tại số 82/14K, ấp B5, xã Đ3, huyện M3, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản của Ông có trước khi kết hôn với Bà P, có nguồn gốc từ tiền của ba mẹ Ông cho riêng Ông. Tuy nhiên, sau khi kết hôn với Bà P, khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, Cơ quan có thẩm quyền yêu cầu đưa tên Bà P vào đứng tên cùng nên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ghi tên Ông và Bà P. Ông yêu cầu được nhận nhà, đất nêu trên, Ông sẽ thanh toán cho Bà P 100.000.000 đ.

Theo lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Thanh L thì: Năm 2001, cha mẹ Ông có mua thửa đất tại số 82/14K, ấp B5, xã Đ3, huyện M3, Thành phố Hồ Chí Minh, sau đó cất nhà cho Ông và anh trai Ông là ông Nguyễn Thanh P ở. Lúc làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, vì cha mẹ Ông tin tưởng ông P nên để cho ông P đứng tên. Hiện Ông đang ở tại nhà, đất này. Ông không đồng ý với yêu cầu chia tài sản chung của Bà P vì đây là tài sản của cha mẹ Ông mua cho Ông và ông P.

Tại bản tự khai ngày 21/10/2019, bà Mai Thị Ngọc L trình bày: Bà là em bà con của ông Nguyễn Thanh P. Bà và gia đình đã ở tại nhà, đất số 82/14K, ấp B5, xã Đ3, huyện M3, Thành phố Hồ Chí Minh vào thời điểm trước năm 2015 theo dạng được vợ chồng ông P – Bà P cho ở nhà để quản lý dãy nhà này cho họ. Bà chỉ biết khu này thuộc sở hữu của hai vợ chồng ông P – Bà P. Bà không biết gì về hồ sơ giấy tờ của căn nhà này. Từ năm 2015 đến nay, Bà và gia đình đã chuyển đi khỏi căn nhà và không còn quản lý dãy nhà cho vợ chồng ông P – Bà P nữa.

Tại Biên bản định giá tài sản ngày 07/11/2017, Hội đồng định giá kết luận: Nhà, đất số 82/14K, ấp B5, xã Đ3, huyện M3, Thành phố Hồ Chí Minh có tổng giá trị là 1.249.449.635 đ.

Nguyên đơn – Bà P đồng ý việc sử dụng kết quả định giá ngày 07/11/2017 để làm cơ sở giải quyết vụ án, không yêu cầu định giá lại tài sản.

Tại Bản tự khai ngày 03/4/2019, con chung – Nguyễn Lê Phương T có nguyện vọng được ở với mẹ.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 1292/2019/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 11 năm 2019, Tòa án nhân dân huyện C1 quyết định:

"- Áp dụng Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Khoản 3 Điều 228, Điều 271, Khoản 1 Điều 273, Điều 278, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 51, 56, 59, 81, 82, 83, 84, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Áp dụng Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 6, 7, 26, 30, 31, 32 Luật Thi hành án dân sự năm 2008;

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn Bà Lê Đỗ Mai P.

1. Về quan hệ hôn nhân:

Chấp nhận yêu cầu của Bà Lê Đỗ Mai P.

Bà Lê Đỗ Mai P được quyền ly hôn với ông Nguyễn Thanh P.

2. Về con chung:

Bà P được quyền trực tiếp nuôi con chung tên: Nguyễn Lê Phương T, sinh ngày 13/9/2010.

ông P có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 4.000.000 đ (bốn triệu đồng), bắt đầu thi hành ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi trẻ T đủ 18 tuổi.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nuôi con của người không trực tiếp nuôi con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại Khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Xác định quyền sử dụng đất diện tích 82,3m^2 thuộc thửa đất số 543, tờ bản đồ số 23, bộ địa chính Đ4, huyện M3, địa chỉ số: 82/14K, ấp B5, xã Đ3, huyện M3, Thành phố Hồ Chí Minh, trên đó có 01 căn nhà cấp 4 (diện tích xây dựng 72,4m^2, diện tích sản 144,8m^2, kết cấu tường gạch, sàn gỗ, mái tôn, số tầng: 2), theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BK 324116, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận số 00550 ngày 31/5/2012 của Ủy ban nhân dân huyện M3, Thành phố Hồ Chí Minh, là tài sản chung của ông P và Bà P.

ông P được quyền sở hữu, quản lý nhà và đất như vừa nêu ở trên.

ông P có trách nhiệm hoàn lại cho Bà P ¼ giá trị nhà đất là 312.362.408 đ (ba trăm mười hai triệu ba trăm sáu mươi hai nghìn bốn trăm lẻ tám đồng) ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

4. Về nghĩa vụ dân sự chung:

Các đương sự khai không có nghĩa vụ dân sự chung.

5. Về chi phí tố tụng:

Buộc ông P phải hoàn lại số tiền 2.400.000 đ (hai triệu bốn trăm nghìn đồng) cho Bà P.

6. Về án phí:

- Án phí ly hôn sơ thẩm là 200.000 đ (hai trăm nghind đồng), buộc Bà P phải nộp nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 200.000 đ (hai trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai số 0004959 ngày 03/8/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C1. Bà P đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

- Án phí dân sự về cấp dưỡng nuôi con 200.000 đ (hai trăm nghìn đồng), buộc ông P phải nộp.

- Án phí dân sự về chia tài sản chung:

Bà P phải nộp án phí là 15.618.120 đ (mười lăm triệu sáu trăm mười tám nghìn một trăm hai mươi đồng) nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.500.000 đ (hai triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0004958 ngày

03/8/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C1, bà Phunogw còn phải nộp bổ sung 13.118.120 đ (mười ba triệu một trăm mười tám nghìn một trăm hai mươi đồng).

ông P phải nộp án phí là 40.112.616 đ (bốn mươi triệu một trăm mười hai nghìn sáu trăm mười sáu đồng).”

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án,

Ngày 29/11/2019, Bà P kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm, nội dung kháng cáo:

Về việc cấp dưỡng nuôi con: Mức thu nhập bình quân của ông P tính đến tháng 5/2018 là 21.590.552 đ. Để đảm bảo cho việc học và sự phát triển toàn diện của trẻ T thì mức học phí (bao gồm học phí chính thức tại trường, học thêm và các lớp rèn luyện khác), chi phí khám chữa bệnh và chi phí phục vụ sinh hoạt hằng ngày cũng cần mức tương ứng. Từ thời điểm ông P bỏ nhà ra đi (tháng 9/2015) đến nay, ông P không đóng góp bất kỳ khoản chi phí nào dành cho việc nuôi dưỡng con, không thăm nom con thường xuyên và cũng không có bất kỳ sự quan tâm nào đến con. ông P đã đăng ký con chung – Nguyễn Lê Phương T là người phụ thuộc để giảm trừ gia cảnh nhưng lại không dùng khoản tiền này để nuôi con. Từ đó cho thấy ông P không có tinh thần tự nguyện, vô trách nhiệm, trốn tránh nghĩa vụ cấp dưỡng của mình đối với con nên Bà yêu cầu Tòa án buộc ông P có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 4.000.000 đ cho đến khi con chung đủ 18 tuổi theo hình thức cấp dưỡng một lần, thực hiện ngay khi sau bản án có hiệu lực pháp luật.

Về tài sản chung: Trong suốt thời gian chung sống, Bà và ông P đều sinh sống tại nhà của cha mẹ Bà, còn nhà, đất tại số 82/14K, ấp B5, xã Đ3, huyện M3, Thành phố Hồ Chí Minh được dùng cho thuê để tạo nguồn thu nhập. Tuy nhiên, Bà hoàn toàn không được sử dụng tiền cho thuê nhà, đất nêu trên nên có thể xác định chi phí sửa chữa, duy trì và phát triển nhà, đất có một phần trích từ khoản tiền cho thuê nhà (phần hoa lợi, lợi tức là tài sản chung của vợ chồng), mặc nhiên phải có sự đóng góp của Bà trong việc duy trì, phát triển tài sản chung. Nhà, đất nêu trên là chỗ ở duy nhất của Bà và con chung – Nguyễn Lê Phương T nhưng để thuận tiện cho việc đi làm của Bà và ông P, việc đi học của con chung – Nguyễn Lê Phương T nên từ khi kết hôn, Bà, ông P và con chung – Nguyễn Lê Phương T đều sinh sống tại nhà của cha mẹ Bà (không thuộc quyền sử hữu của Bà). Việc ở nhờ, phụ thuộc hoàn toàn vào nhà của cha, mẹ là sự bất tiện lớn; việc xem xét giao nhà, đất là tài sản chung duy nhất cần phải “xem xét bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của vợ con chưa thành niên” nên Bà yêu cầu giao cho Bà sở hữu, sử dụng nhà, đất tại số 82/14K, ấp B5, xã Đ3, huyện M3, Thành phố Hồ Chí Minh, Bà sẽ hoàn lại cho ông P 1/2 giá trị nhà, đất theo Biên bản định giá ngày 07/11/2017 tương ứng số tiền 624.724.827 đ.

Ngày 11/12/2019, ông P kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm, nội dung kháng cáo:

Về việc cấp dưỡng nuôi con: Ông đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung – Nguyễn Lê Phương T mỗi tháng 2.500.000 đ theo phương thức cấp dưỡng hàng tháng vì Ông còn phải cấp dưỡng cho cha mẹ lớn tuổi, đang bị bệnh, mất sức lao

động. Ngoài ra, Ông yêu cầu Tòa án tạo điều kiện cho Ông được thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

Về tài sản chung: Nhà, đất tại số 82/14K, ấp B5, xã Đ3, huyện M3, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản của cha, mẹ Ông mua cho Ông và ông Nguyễn Thanh L từ trước khi Ông kết hôn, cũng là nơi ở khi cha mẹ Ông đến Thành phố Hồ Chí Minh khám bệnh. Ông phải thuê nhà ở. Vì tin tưởng nên Ông để Bà P cùng đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mà không thông qua cha, mẹ nên Ông chỉ đồng ý chia cho Bà P 100.000.000 đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn – bà Thân Hồng N trình bày:

Về việc cấp dưỡng nuôi con: Căn cứ Xác nhận về việc thu nhập thực tế của cán bộ công chức ngày 21/6/2018 của Bệnh viện Đ5 thì trong năm 2017, 2018 mức lương trung bình mỗi tháng của ông P là 18.778.121 đ và tại phiên tòa, ông P cũng xác nhận mức lương trung bình hiện nay của Ông là 14.000.000 đ – 15.000.000 đ nên Bà P đề nghị ông P cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 4.000.000 đ là phù hợp với mức học phí, chi phí sinh hoạt, khám chữa bệnh của cháu Trinh và giá thị trường.

Về tài sản chung: Năm 2001, ông P mua nhà, đất tại số 82/14K, ấp B5, xã Đ3, huyện M3, Thành phố Hồ Chí Minh với giá 03 lượng 09 chỉ vàng tương đương khoảng 200.000.000 đ. Theo Biên bản định giá tài sản ngày 07/11/2017 thì nhà, đất nêu trên có tổng giá trị là 1.249.449.635 đ. Phần giá trị tăng thêm của nhà, đất nêu trên là hơn 1.000.000.000 đ nên có công sức đóng góp của Bà P trong việc duy, phát triển khối tài sản chung. Tại phiên tòa, ông P xác định lý do bỏ đi là do Ông yêu cầu bán nhà nhưng Bà P không đồng ý là mâu thuẫn với trình bày của Ông về việc nhà, đất nêu trên là của cha, mẹ Ông. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét công sức đóng góp của Bà P đồng thời, Bà là người trực tiếp nuôi con từ năm 2015 đến nay, không có sự hỗ trợ của ông P nên nhu cầu có chỗ ở ổn định, tạo nguồn sống của Bà là có cơ sở. Căn cứ Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của Bà P: Xác định Bà P là người có quyền sở hữu, sử dụng nhà, đất nêu trên, Bà P sẽ hoàn lại tiền chênh lệch cho ông P.

Người đại diên hợp pháp của nguyên đơn – ông Trần Đình P thống nhất với trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn – bà Thân Hồng N.

Bị đơn – ông Nguyễn Thanh P trình bày:

Về việc cấp dưỡng nuôi con: Ông là người làm công, ăn lương Nhà nước, còn phải nuôi cha, mẹ già nên Ông không có khả năng cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 4.000.000 đồng, theo phương thức cấp dưỡng một lần, yêu cầu được cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.500.000 đ, theo phương thức cấp dưỡng hàng tháng.

Về tài sản chung: Nhà, đất tại số 82/14K, ấp B5, xã Đ3, huyện M3, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản của cha, mẹ Ông. Do tin tưởng Ông, cha, mẹ để Ông

đứng tên trên giấy tờ nên Ông yêu cầu được nhận nhà, đất nêu trên, Ông sẽ chia cho Bà P 100.000.000 đ.

Kiểm sát viên phát biểu:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về thời hạn kháng cáo: Đơn kháng cáo của Bà P, ông P trong thời hạn luật định.

Về nội dung:

Về việc cấp dưỡng nuôi con: Theo quy định của pháp luật, mức cấp dưỡng nuôi con phụ thuộc vào khả năng, thu nhập của người phải cấp dưỡng. Theo Xác nhận của Bệnh viện Đ5 thì mức thu nhập trung bình của ông P là khoảng 19.000.000 đ nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông P cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 4.000.000 đ là phù hợp. Thu nhập của ông P còn để trang trải cuộc sống, lo cho người phụ thuộc nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu cấp dưỡng một lần của Bà P.

Về tài sản chung: ông P thừa nhận nhà, đất tại số 82/14K, ấp B5, xã Đ3, huyện M3, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản của Ông có trước thời kỳ hôn nhân nhưng sau đó vợ, chồng cùng đứng tên trên giấy tờ thể hiện việc ông P đồng ý nhập nhà, đất nêu trên vào khối tài sản chung. Căn cứ Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình thì nguồn gốc nhà, đất nêu trên do ông P tạo lập trước khi kết hôn nên ông P có công sức tạo lập nhiều hơn, Bà P có công sức duy trì, Tòa án cấp sơ thẩm chia cho ông P ¾, Bà P ¼ giá trị nhà, đất là phù hợp. ông P có công sức đóng góp nhiều hơn nên Tòa án cấp sơ thẩm giao cho Ông sở hữu, sử dụng nhà, đất nêu trên là có căn cứ.

Do đó, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của Bà P, ông P, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về việc cấp dưỡng nuôi con: Căn cứ Xác nhận về việc thu nhập thực tế của cán bộ công chức ngày 21/6/2018 của Bệnh viện Đ5 thì tính đến tháng 6/2018, thu nhập thực tế của ông Nguyễn Thanh P trung bình mỗi tháng là 18.778.121 đ (mười tám triệu bảy trăm bảy mươi tám nghìn một trăm hai mươi mốt đồng) nên Bà P yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 4.000.000 đ là phù hợp với quy định tại Khoản 1, Điều 116 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. ông P cho rằng Ông phải cấp dưỡng nuôi cha, mẹ già yếu, mất sức lao động nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Do Bà P và ông P không thỏa thuận được với nhau về phương thức cấp dưỡng nuôi con nên căn cứ quy định tại Điều 117 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì ông P phải cấp dưỡng nuôi con theo phương thức định kỳ hàng tháng, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định ông P có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 4.000.000 đ (bốn triệu

đồng) từ khi có bản án có hiệu lực pháp luật đến khi con chung – Nguyễn Lê Phương T đủ 18 tuổi là có cơ sở, phù hợp với quy định pháp luật.

[2] Về tài sản chung:

[2.1] ông P và ông Nguyễn Thanh L cho rằng nhà và quyền sử dụng đất tại số 82/14K, ấp B5, xã Đ3, huyện M3, Thành phố Hồ Chí Minh do cha, mẹ của hai Ông mua cho nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Căn cứ Công văn số 3446/CNHM ngày 27/7/2018 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện M3 về việc cung cấp tài liệu theo Quyết định số 16/2018/QĐ-CCTLCC ngày 12/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện C1, Thành phố Hồ Chí Minh và các tài liệu kèm theo; Tờ ưng thuận ngày 02/11/2011 của ông Nguyễn Thanh P; lời khai thống nhất của ông P, ông L, lời khai của Phương tại phiên tòa sơ thẩm ngày 18/11/2019 thì có cơ sở xác định nhà và quyền sử dụng đất nêu trên là tài sản chung của ông P, Bà P, có nguồn gốc do ông P tạo lập trước khi kết hôn và tự nguyện nhập vào khối tài sản chung của vợ chồng.

[2.2] Do nhà và quyền sử dụng đất nêu trên có nguồn gốc là tài sản riêng của ông P tạo lập trước khi kết hôn, ông P có công sức đóng góp nhiều hơn trong việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung nên Tòa án cấp sơ thẩm quyết định chia cho ông P ¾ giá trị nhà và quyền sử dụng đất tương đương 937.087.226 đ (chín trăm ba mươi bảy triệu không trăm tám mươi bảy nghìn hai trăm hai mươi sáu đồng) (=1.249.449.635 đ x ¾) và Bà P ¼ giá trị giá trị nhà và quyền sử dụng đất tương đương 312.362.409 đ (ba trăm mười hai triệu ba trăm sáu mươi hai nghìn bốn trăm lẻ chín đồng) (=1.249.449.635 đ x ¼) là phù hợp với quy định tại Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.3] Căn cứ Đơn xin xác nhận ngày 26/8/2016 của Bà P có xác nhận của Công ty Trách nhiệm hữu hạn S; Công văn số 814/NDGĐ-TCCB ngày 26/6/2018 của Bệnh viện Đ5 về việc cung cấp thông tin cá nhân theo yêu cầu của Tòa án nhân dân huyện C1; Sổ hộ khẩu số 31110114958 của chủ hộ: Bà Lê Đỗ Mai P; xác nhận của Công an Phường B, quận T tại Đơn xin xác nhận ngày 31/8/2016 của Bà P; kết quả xác minh của Công an xã Đ3, huyện M3 tại Phiếu yêu cầu xác minh số 884/PYCXM ngày 14/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện C1; Biên bản về việc xác minh tình trạng cư trú ngày 19/5/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh và lời khai thống nhất của các đương sự thì ông P, Bà P đều có công việc, thu nhập ổn định, không sử dụng nhà, đất tại số 82/14K, ấp B5, xã Đ3, huyện M3, Thành phố Hồ Chí Minh để ở hoặc sản xuất, kinh doanh tạo thu nhập; Bà P và con chung – Nguyễn Lê Phương T đang sinh sống ổn định tại số 176B, đường K, Phường B, quận T, thành phố Hồ Chí Minh. Do nhà, đất nêu trên có nguồn gốc là tài sản riêng của ông P tạo lập trước khi kết hôn, ông P có công sức đóng góp nhiều hơn trong việc tạo lập nên Tòa án cấp sơ thẩm quyết định chia cho ông P nhận hiện vật là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở đối với nhà, đất nêu trên là có cơ sở, phù hợp với quy định tại Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 4, Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao – Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Do đó, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của Bà P, ông P, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ vào Khoản 1, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Khoản 1, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, do Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm nên những người kháng cáo – Bà P và ông P mỗi người phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đ (ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 1, Điều 148; Khoản 1, Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 59; Điều 116; Điều 117 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Khoản 7, 8, 9, 10, Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; Khoản 1, Điều 29; Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm:

1.1. Về hôn nhân: Bà Lê Đỗ Mai P được ly hôn ông Nguyễn Thanh P.

1.2. Về việc nuôi con:

Giao Bà Lê Đỗ Mai P trực tiếp nuôi con chung – Nguyễn Lê Phương T, sinh ngày 13 tháng 9 năm 2010.

ông Nguyễn Thanh P có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 4.000.000 đ (bốn triệu đồng), thực hiện từ tháng 6 năm 2020 cho đến khi con chung – Nguyễn Lê Phương T đã thành niên và không thuộc trường hợp: Mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

ông Nguyễn Thanh P có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung – Nguyễn Lê Phương T.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định tại Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Khi có lý do chính đáng, các bên có thể thỏa thuận thay đổi mức cấp dưỡng, phương thức cấp dưỡng; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định tại Điều 116; Điều 117 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

1.3. Về tài sản chung:

Công nhận nhà và quyền sử dụng đất tại số 82/14K, ấp B6, xã Đ3, huyện M3, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 82,3 m^2 thuộc thửa đất số 543, tờ bản đồ

số 23, bộ địa chính Đ4, huyện M3 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BK324116, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH00550 do Ủy ban nhân dân huyện M3 cấp ngày 31/5/2012 có giá trị 1.249.449.635 đ (một tỷ hai trăm bốn mươi chín triệu bốn trăm bốn mươi chín nghìn sáu trăm ba mươi lăm đồng) là tài sản chung của Bà Lê Đỗ Mai P và ông Nguyễn Thanh P.

Chia cho ông Nguyễn Thanh P ¾ giá trị nhà và quyền sử dụng đất tại số 82/14K, ấp B6, xã Đ3, huyện M3, Thành phố Hồ Chí Minh là 937.087.226 đ (chín trăm ba mươi bảy triệu không trăm tám mươi bảy nghìn hai trăm hai mươi sáu đồng).

Chia cho Bà Lê Đỗ Mai P ¼ giá trị nhà và quyền sử dụng đất tại số số 82/14K, ấp B6, xã Đ3, huyện M3, Thành phố Hồ Chí Minh là 312.362.409 đ (ba trăm mười hai triệu ba trăm sáu mươi hai nghìn bốn trăm lẻ chín đồng).

Giao ông Nguyễn Thanh P được sở hữu nhà và được quyền sử dụng đất đối với nhà, đất tại số 82/14K, ấp B6, xã Đ3, huyện M3, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 82,3 m^2 thuộc thửa đất số 543, tờ bản đồ số 23, bộ địa chính Đ4, huyện M3 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BK324116, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH00550 do Ủy ban nhân dân huyện M3 cấp ngày 31/5/2012. ông Nguyễn Thanh P phải thanh toán cho Bà Lê Đỗ Mai P 312.362.409 đ (ba trăm mười hai triệu ba trăm sáu mươi hai nghìn bốn trăm lẻ chín đồng), giao tiền ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của Bà Lê Đỗ Mai P cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng ông Nguyễn Thanh P còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

ông Nguyễn Thanh P có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký biến động hoặc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật đối với nhà, đất tại số 82/14K, ấp B6, xã Đ3, huyện M3, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 82,3 m^2 thuộc thửa đất số 543, tờ bản đồ số 23, bộ địa chính Đ4, huyện M3 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BK324116, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH00550 do Ủy ban nhân dân huyện M3 cấp ngày 31/5/2012.

1.4. Về chi phí tố tụng:

ông Nguyễn Thanh P phải hoàn trả cho Bà Lê Đỗ Mai P 2.400.000 đ (hai triệu bốn trăm nghìn đồng) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí định giá.

1.5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lê Đỗ Mai P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn là 200.000 đ (hai trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 200.000 đ (hai trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0004959 ngày 03 tháng 8 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C1. Bà Lê Đỗ Mai P đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn.

ông Nguyễn Thanh P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là 200.000 đ (hai trăm nghìn đồng).

Bà Lê Đỗ Mai P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 15.618.120 đ (mười lăm triệu sáu trăm mười tám nghìn một trăm hai mươi đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 2.500.000 đ (hai triệu năm trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0004958 ngày 03 tháng 8 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C1. Bà Lê Đỗ Mai P còn phải nộp 13.118.120 đ (mười ba triệu một trăm mười tám nghìn một trăm hai mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

ông Nguyễn Thanh P phải chịu 40.112.616 đ (bốn mươi triệu một trăm mười hai nghìn sáu trăm mười sáu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Lê Đỗ Mai P phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đ (ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đ (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0083055 ngày 09 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C1. Bà Lê Đỗ Mai P đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

ông Nguyễn Thanh P phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đ (ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đ (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0083085 ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C1. ông Nguyễn Thanh P đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại của Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh;
- Tòa án nhân dân huyện C1;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện C1;
- Các đương sự;
- Ủy ban nhân dân xã Đ1, huyện C1;
- Sở Tư pháp;
- Lưu hồ sơ vụ án, VT (TM).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thanh Minh